

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **49/2026/DS-PT**

Ngày: 27 – 01 – 2026

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Triết, bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 307/2025/TLPT-DS ngày 06/10/2025, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 460/2025/QĐXX-PT ngày 05/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 407/2025/QĐ-HPT ngày 29/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964 (có mặt);

1.2. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1958 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 323, tổ 12, thôn 1, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Khắc C, sinh năm 1947 (vắng mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà F4, Cao ốc B, Số 97 đường T1, phường T2, thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Ông Trần Đăng T1, sinh năm 1980 (có mặt); địa chỉ: Tổ 12, thôn 1, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

2.4. Ông Phan Văn Đức L2 (vắng mặt); địa chỉ: 56 T, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L2: Ông Trần Đăng T1, sinh năm 1980 (có mặt); địa chỉ: Tổ 12, thôn 1, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lương Thị S, sinh năm 1981 (vắng mặt); địa chỉ: Tổ 12, thôn 1, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Ông Huỳnh Quốc T2, sinh năm 1961 (vắng mặt); địa chỉ: Số 151/8 L, phường B, Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, ông T2: Ông Trần Đăng T1, sinh năm 1980 (có mặt); địa chỉ: Tổ 12, thôn 1, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 trình bày:***

Năm 1985, gia đình tôi khai hoang mảnh đất theo hồ sơ gốc là 8520 m²; năm 1986 chúng tôi đã đăng ký kê khai tại UBND xã E và đã được đo đạc gồm 4 thửa: 366; 365A; 369; 369A; tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại xã E, thành phố B, Đắk Lắk. Năm 1995, Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung, gia đình tôi đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích tôi đã đăng ký kê khai và đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H116948, thửa 366 diện tích 4145 m², vào sổ cấp chứng nhận số 91106 QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn L1, phần diện tích còn lại chưa được cấp nhưng tôi vẫn làm nhà ở và trồng cà phê ổn định không tranh chấp với ai,

Ông Nguyễn Khắc C là người sử dụng thửa đất bên cạnh đất gia đình tôi, tôi không biết diện tích đất của ông C là bao nhiêu. Hai bên có ranh giới là cột mốc và xếp hàng đá làm hàng rào. Đến năm 1989, ông C có hành vi lấn chiếm đất của gia đình tôi, di chuyển hàng rào bằng đá sang phần đất của gia đình tôi để lấn đất. Lúc đó vì là anh em trong nhà nên gia đình không ý kiến, để cho gia đình ông C sử dụng đất. Chúng tôi xác định diện tích đất mà ông C đã lấn chiếm là 725.4 m² (theo kết quả đo đạc ngày 07/3/2025).

Đến năm 2014, thì gia đình ông C bán là ông Trần Đăng T1, ông Trần Quốc T2 và ông Phan Văn Đức L2 chia nhau sử dụng phần đất mà ông C đã chiếm của gia đình tôi từ năm 1989 đến nay.

Đến năm 2018, thì tôi phát hiện ra sự việc là UBND thành phố B đã cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 369, 369A, 365A tờ bản đồ 33 của gia đình tôi cho ông Trần Đăng T1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Khắc C từ năm 2014, việc UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3 thửa đất của tôi cho ông Trần Đăng T1 là trái quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của gia đình tôi dẫn đến việc tôi khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đã được giải quyết bằng bản án số 115/2021, ngày 16/03/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Ngày 24/12/2021, UBND thành phố B ra quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Đăng T1.

Vậy tôi khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Khắc C, ông Trần Đăng T1 và ông Phan Văn Đức L2 phải trả lại diện tích đất 725.4 m² (theo kết quả đo đạc ngày 07/3/2025) lấn chiếm trái phép cho gia đình ông Nguyễn Văn L1 và bà Phạm Thị H.

Về biên bản thẩm định tài sản và kết quả định giá tài sản chúng tôi không có ý kiến gì.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Trần Đăng T1 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Phan Văn Đức L2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị S, ông Huỳnh Quốc T2 trình bày:***

Năm 1995, hộ ông Nguyễn Khắc C được UBND thành phố B cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) đối với các thửa đất số 369, 369a và 365a, tờ bản đồ số 33, tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 21/8/2014, tôi đại diện cho những người mua đất đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất trên của hộ ông Nguyễn Khắc C và bà Nguyễn Thị N tại Văn phòng công chứng Đ. Sau đó đã được UBND thành phố B cấp đổi lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 5745/QĐ-UBND gồm: Giấy chứng nhận số BT 903778 cấp ngày 17/10/2014 đối với thửa đất số 369; Giấy chứng nhận số BT 903779 cấp ngày 17/10/2014 đối với thửa đất số 369A; Giấy chứng nhận số CB 644314 cấp ngày 10/11/2015 đối với thửa đất số 365A (trong thửa này gia đình tôi làm thủ tục chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở là 60m² được UBND thành phố B cho phép tại Quyết định số 5985/QĐ-UBND ngày 23/10/2015. Hiện gia đình tôi đã làm nhà ở và sử dụng ổn định). Ba thửa đất này trên thực tế được gộp chung thành 01 thửa đất lớn và có tứ cận: Phía Đông giáp đất hộ ông Phạm Văn Vinh, phía Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Phạm Thị H, phía Nam giáp đường liên thôn, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đính và bà Trần Thị Hoa, tứ cận có ranh giới rõ ràng. Từ năm 2014 đến nay, hộ bà

Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 không có ý kiến gì và chúng tôi không tranh chấp gì với ai.

Năm 2018, Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 đã kiện UBND thành phố B ra Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tại các Bản án số 17/HC-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Bản án số 115/HC-PT ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 903778; BT 903779 và CB 644314. Tôi chấp hành theo quy định của pháp luật.

Khi nhận chuyển nhượng từ ông C, chúng tôi không biết 03 giấy chứng nhận nói trên là cấp không đúng vị trí. Việc cấp giấy chứng nhận không đúng vị trí từ năm 1995 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Khắc C là lỗi của cơ quan quản lý Nhà nước về mặt giấy tờ. Do vậy, việc nhận chuyển nhượng đất giữa tôi và gia đình ông Nguyễn Khắc C thực tế là ngay tình và đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Các thửa đất của ông L1, bà H và thửa đất của tôi mua từ ông C thực địa đều tồn tại và có bờ ranh rõ ràng, khi tôi mua đất là 2014 có hàng rào là hàng keo và kéo dây thép gai. Chúng tôi đã bàn giao đúng với phần diện tích ông C, bà N đã quản lý, sử dụng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhau mà không có tranh chấp gì về tài sản, về tiền chuyển nhượng hay về ranh giới.

Tại biên bản làm việc ngày 23/01/2019 của UBND xã E đã xác định diện tích đất của tôi thuộc thửa đất 46,30, và 47 tờ bản đồ 82. Tổng diện tích là 4377,7 m² (cũ là 369b, 370c và 01 phần đất chưa đo nên không thể hiện trên bản đồ).

Tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà H vì từ năm 1995 khi ông C sử dụng đất thì hai bên đã có ranh giới rõ ràng và sử dụng ổn định không tranh chấp, khi tôi mua lại đất của ông C cũng không thay đổi ranh giới, chỉ kéo thêm luồn B40 cố định hàng rào. Sử dụng ổn định từ năm 2014, đến nay. Ông L1 bà H cho rằng gia đình tôi lấn chiếm 725.4 m² theo kết quả đo đạc là không có căn cứ.

Về biên bản thẩm định tài sản và kết quả định giá tài sản chúng tôi không có ý kiến gì.

*** Tại bản tự khai ngày 18/12/2024 ông Nguyễn Khắc C trình bày:** Nguồn gốc lô đất gia đình ông C bán cho ông Trần Đăng T1 vào năm 2014 do khai hoang từ năm 1987 đến 1988, đến ngày 23/11/1995 được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tờ bản đồ 33, diện tích là 3569 m² (theo bản đồ đo đạc năm 1994). Mốc giới giữa các hộ đều trồng cây sống từ năm 1988 đến khi chuyển nhượng cho ông T1 là 26 năm. Gia đình ông C đã sử dụng đúng mục đích và ổn định không tranh chấp với ai. Sau khi bán đất cho ông T1 thì đã bàn giao đất và giấy tờ cho ông T1

nên gia đình ông C không còn liên quan gì nữa. Đối với việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai sót của cán bộ làm giấy tờ, đã được Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết. Ông C, bà N có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn điểm đ Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 về việc buộc ông Nguyễn Khắc C, ông Trần Đăng T1 và ông Phan Văn Đức L2 phải trả lại diện tích đất là 725.4 m² (theo kết quả đo đạc ngày 07/3/2025).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/6/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 và bà Phạm Thị H kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đơn kháng cáo và có ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Đăng T1 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày như ở cấp sơ thẩm; bị đơn ông Trần Đăng T1 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm

Thị H và ông Nguyễn Văn L1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 đã được nộp trong thời hạn luật định nên xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Khắc C và bà Nguyễn Thị N đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông L1, bà H cho rằng ông bà khai hoang tổng diện tích đất là 8.520 m², trong đó một phần đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại chưa được cấp. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 23/11/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố B và hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn chỉ được Nhà nước cấp với tổng diện tích 5.325 m². Đối với phần diện tích còn lại mà nguyên đơn cho rằng thuộc quyền sử dụng của mình nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh việc được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc việc quản lý, sử dụng hợp pháp đối với diện tích 725,4 m² đang tranh chấp.

[2.2] Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện năm 2014, ông Trần Đăng T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Khắc C và bà Nguyễn Thị N với tổng diện tích 4.377,7 m², thuộc các thửa đất số 46, 30 và 47, tờ bản đồ số 82 (trước đây là các thửa đất số 369b, 370c và 01 phần đất chưa đo nên không thể hiện trên bản đồ). Mặc dù, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C và sau đó sang tên cho ông T1 đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (nay là Toà phúc thẩm – Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng) tuyên hủy do cấp không đúng vị trí, nhưng các bản án hành chính cũng xác định lỗi thuộc cơ quan quản lý Nhà nước chứ không xác định các bị đơn có hành vi lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Mặt khác, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và lời khai của các bên đương sự thể hiện ranh giới giữa phần đất của ông L1, bà H và ông C, bà N có hàng rào cây

keo, lưới B40 và cọc bê tông, tồn tại ổn định từ năm 1995 đến nay. Khi ông T1 nhận chuyển nhượng đất từ ông C năm 2014 thì ông T1 chỉ gia cố hàng rào, không làm thay đổi ranh giới. Nguyên đơn cho rằng ông C đã lấn chiếm đất từ năm 1989, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc lấn chiếm; đồng thời, tại thời điểm đó nguyên đơn cũng không có đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Đồng thời, tại Bản án hành chính phúc thẩm số 115/2021/HC-PT ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cũng đã xác định các thửa đất của các bên sử dụng ổn định, ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Do đó, không có căn cứ xác định bị đơn có hành vi lấn chiếm diện tích đất 725,4 m² như nguyên đơn trình bày.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 mà cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 phải chịu chi phí thu thập tài liệu chứng cứ, chi phí đo vẽ kỹ thuật, chi phí thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 15.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp và chi phí hết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1;

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 164; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 100; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 về việc buộc ông Nguyễn Khắc C, ông Trần Đăng T1 và ông Phan Văn Đức L2 phải trả lại diện tích đất là 725,4 m² (theo kết quả đo đạc ngày 07/3/2025 của Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn N).

[2] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 phải chịu chi phí thu thập tài liệu chứng cứ, chi phí đo vẽ kỹ thuật, chi phí thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Nguyên đơn đã nộp và chi phí hết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn L1 được miễn chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa PT-TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Việt Hùng